

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 54 /CBTT-CMC

Phú Thọ, ngày 30 tháng 10 năm 2024

- Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CMC (“Công ty”)

Mã chứng khoán: CVT

Địa chỉ trụ sở chính: Lô B10-B11 Khu công nghiệp Thụy Vân, xã Thụy Vân, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Số điện thoại: 02103 991706

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Đức Huy – Chủ tịch Hội đồng quản trị

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo Tài chính riêng Quý 3 năm 2024.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty: <http://www.cmctiles.vn/cac-thong-tin-cong-bo/> vào ngày 30/10/2024.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TC.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

Người đại diện theo pháp luật



TRẦN ĐỨC HUY

CÔNG
TY CỔ
PHẦN
CMC

Digitally signed by
CÔNG TY CỔ PHẦN
CMC
DN: C=VN, L=PHÚ
THỌ, CN=CÔNG TY
CỔ PHẦN CMC,
OID.0.9.2342.1920030
0.100.1.1=
MST:2600106523
Reason: I am the
author of this document
Location:
Date: 2024.10.30
14:33:05+07'00'
Foxit PDF Reader
Version: 12.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 278 CV/CMC

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

V/v: giải trình chênh lệch kết quả SXKD

Quý 3 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội
Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Căn cứ vào báo cáo tài chính Quý 3 năm 2024 của Công ty Cổ phần CMC (“Công ty”), so sánh số cùng kỳ năm 2023 có sự chênh lệch về lợi nhuận sau thuế vì vậy, Công ty Cổ phần CMC báo cáo giải trình như sau:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Báo cáo riêng	Báo cáo hợp nhất
1	Lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2024	Tr đồng	6.362	26.033
2	Lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2023	Tr đồng	4.712	17.912
3	Biến động so với cùng kỳ năm trước	Tr đồng	1.650	8.121
4	Biến động so với cùng kỳ năm trước	%	35%	45%

Nguyên nhân do các yếu tố sau:

Đối với báo cáo riêng:

Quý 3 năm 2024: Công ty có các chương trình bán hàng phù hợp cho các nhà phân phối để thúc đẩy bán hàng. Công ty tiếp tục thực hiện các giải pháp tối ưu sản xuất, tinh gọn và tiết kiệm chi phí vận hành giúp cải thiện tỷ lệ lợi nhuận gộp và lợi nhuận sau thuế TNDN của Quý 3 năm 2024 tăng trưởng so với cùng kỳ năm 2023.

Đối với báo cáo hợp nhất:

Chủ yếu đến từ doanh thu hoạt động tài chính giảm tại công ty con.

Vậy Công ty Cổ phần CMC làm báo cáo này để trình Sở GDCK TPHCM để CBTT ra thị trường.

Việt Trì, ngày 30 tháng 10 năm 2024



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Quý

Công ty Cổ phần CMC

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Bảng cân đối kế toán	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính	8 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần CMC (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Trần Đức Huy	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Quý	Thành viên
Bà Vũ Thị Loan	Thành viên
Ông Trần Huy Ánh	Thành viên
Ông Phan Anh Tuấn	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Bà Nguyễn Thị Huyền	Trưởng ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Minh Huyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024
Bà Phan Thùy Giang	Trưởng ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024
Bà Nguyễn Hồng Oanh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024
Ông Trần Đức Thanh	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Nguyễn Văn Quý	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2024
	Quyền Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2024
Bà Vũ Thị Loan	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2024
Ông Trần Huy Ánh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Quốc Toàn	Phó Tổng Giám đốc	

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ kế toán. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

Lô B10 – B11 Khu công nghiệp Thụy Vân, Xã Thụy Vân, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Văn Quý
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.494.131.724.312	1.641.892.761.421
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	19.930.476.155	160.727.540.938
1. Tiền	111		19.930.476.155	49.377.540.938
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	111.350.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	43.550.000.000	24.800.000.000,00
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		43.550.000.000	24.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		781.422.478.334	819.839.626.309
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	372.796.441.925	245.931.459.820
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	177.521.514.220	164.615.478.148
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	233.793.440.567	411.504.963.247
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.688.918.378)	(2.212.274.906)
IV. Hàng tồn kho	140	9	634.230.508.166	627.894.516.188
1. Hàng tồn kho	141		639.679.191.754	633.892.876.266
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.448.683.588)	(5.998.360.078)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.998.261.657	8.631.077.986
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	13.971.344.318	6.295.337.549
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	16	1.026.341.328	1.234.335.819
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	576.011	1.101.404.618
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.661.908.330.318	1.640.276.776.574
I. Tài sản cố định	220		711.822.614.276	797.727.045.741
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	706.305.605.053	791.809.396.209
- Nguyên giá	222		2.060.135.109.269	2.057.926.170.693
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.353.829.504.216)	(1.266.116.774.484)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		2.522.509.197	2.668.899.506
- Nguyên giá	225		3.254.460.741	3.254.460.741
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(731.951.544)	(585.561.235)
3. Tài sản cố định vô hình	227		2.994.500.026	3.248.750.026
- Nguyên giá	228		3.390.000.000	3.390.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(395.499.974)	(141.249.974)
II. Bất động sản đầu tư	230	12	29.916.750.000	30.711.000.000
- Nguyên giá	231		31.770.000.000	31.770.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.853.250.000)	(1.059.000.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	13	36.502.875.487	63.901.836.113
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		36.502.875.487	63.901.836.113
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	850.000.000.000	700.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		850.000.000.000	700.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		33.666.090.555	47.936.894.720
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	33.666.090.555	47.936.894.720
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.156.040.054.630	3.282.169.537.995

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.247.564.060.507	2.383.380.403.927
I. Nợ ngắn hạn	310		1.473.551.472.388	1.365.056.958.785
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	283.164.266.794	288.353.909.112
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.405.135.415	2.381.301.649
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	20.950.805.291	23.026.029.171
4. Phải trả người lao động	314		11.861.108.260	9.467.298.866
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	27.925.246.693	42.308.198.987
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	113.910.721.085	166.323.868.651
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	1.005.334.188.850	833.196.352.349
II. Nợ dài hạn	330		774.012.588.119	1.018.323.445.142
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	774.012.588.119	1.018.323.445.142
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		908.475.994.123	898.789.134.068
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	904.632.170.925	894.336.199.384
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		366.908.870.000	366.908.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		366.908.870.000	366.908.870.000
1. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.876.824.710	14.876.824.710
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		71.192.140.926	71.192.140.926
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		451.654.335.289	441.358.363.748
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		441.358.363.748	407.454.350.675
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		10.295.971.541	33.904.013.073
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3.843.823.198	4.452.934.684
1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		3.843.823.198	4.452.934.684
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.156.040.054.630	3.282.169.537.995


 Nguyễn Thị Thúy Vân
 Người lập


 Nguyễn Hoàng Sơn
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Văn Quý
 Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

Lô B10 – B11 Khu công nghiệp Thụy Vân, Xã Thụy Vân
Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày
30 tháng 9 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024


Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	512.509.353.265	604.410.354.825	1.286.734.264.936	1.485.110.036.883
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	56.018.691.905	63.402.448.434	103.653.288.717	89.504.139.825
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		456.490.661.360	541.007.906.391	1.183.080.976.219	1.395.605.897.058
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	22	387.634.151.006	442.467.537.430	965.540.916.005	1.138.560.038.721
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		68.856.510.354	98.540.368.961	217.540.060.214	257.045.858.337
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	15.720.941.109	10.275.848.530	23.042.743.496	30.047.763.621
7. Chi phí tài chính	22	24	40.507.597.332	51.914.872.008	125.916.458.683	155.895.981.178
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		37.710.773.206	48.638.240.199	117.854.582.239	145.088.583.694
8. Chi phí bán hàng	25	25	16.546.202.742	26.487.718.953	49.043.034.174	63.745.527.950
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	17.520.457.770	20.785.633.865	49.119.443.555	53.461.317.457
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.003.193.619	9.627.992.665	16.503.867.298	13.990.795.373
11. Thu nhập khác	31		265.928.032	-	282.419.523	259.955.376
12. Chi phí khác	32		1.725.812.908	2.304.868.520	2.824.054.476	2.763.230.346
13. Lỗ khác	40		(1.459.884.876)	(2.304.868.520)	(2.541.634.953)	(2.503.274.970)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.543.308.743	7.323.124.145	13.962.232.345	11.487.520.403
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	2.181.169.816	2.611.260.091	3.666.260.804	3.115.534.843
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.362.138.927	4.711.864.054	10.295.971.541	8.371.985.560



Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập

Ngày 30 tháng 10 năm 2024



Nguyễn Hoàng Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Quý
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.962.232.345	11.487.520.403
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	88.298.508.555	101.262.080.288
Các khoản dự phòng	03	(73.033.018)	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(23.042.743.496)	(30.047.763.621)
Chi phí lãi vay	06	117.854.582.239	152.326.083.694
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	196.999.546.625	235.027.920.764
Tăng các khoản phải thu	09	(133.086.800.890)	(291.173.619.630)
Tăng hàng tồn kho	10	(5.786.315.487)	(89.208.329.451)
Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(29.420.783.130)	(162.905.276.291)
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	6.594.797.396	(26.506.787.852)
Tiền lãi vay đã trả	14	(142.857.252.851)	(173.280.859.311)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.460.750.330)	(12.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(113.017.558.667)	(520.046.951.771)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(30.847.643.156)	(34.124.475.106)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	1.136.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(599.102.794.520)	(523.077.247.751)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	744.102.794.520	790.010.439.756
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con	25	(150.000.000.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	87.666.537.192	31.250.876.930
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	51.818.894.036	265.195.957.465

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.213.815.126.405	1.241.137.813.638
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.293.260.591.372)	(1.134.986.580.659)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(152.935.185)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(79.598.400.152)	106.151.232.979
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(140.797.064.783)	(148.699.761.330)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	160.727.540.938	165.968.269.457
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	19.930.476.155	17.268.508.127



Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập

Ngày 30 tháng 10 năm 2024



Nguyễn Hoàng Sơn
Kế toán trưởng



CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

Lô B10 – B11 Khu công nghiệp Thụy Vân, Xã Thụy Vân
Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần CMC (“Công ty”) tiền thân là Công ty Công nghiệp Bê tông và Vật liệu Xây dựng được cổ phần hóa theo Quyết định số 484/QĐ - BXD ngày 23 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2600106523, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp ngày 20 tháng 4 năm 2006, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 13 vào ngày 29 tháng 4 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét và sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Lô B10 - B11, KCN Thụy Vân, Xã Thụy Vân, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ và chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty có các khoản đầu tư vào công ty con với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CVT	Lô B10-B11, KCN Thụy Vân, xã Thụy Vân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	99,986%	99,986%	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; hoạt động tư vấn đầu tư.
2	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Công nghiệp PT (*)	Lô B10-B11 Khu công nghiệp Thụy Vân, Xã Thụy Vân, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	100%	100%	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản.

(*) Vào ngày 12 tháng 1 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐQT-CMC về việc góp vốn thành lập Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Công nghiệp PT. Đến thời điểm lập báo cáo riêng này, Công ty đã góp đủ 100% vốn điều lệ của công ty con này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy tính.

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Khoản đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính được hạch toán như khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán riêng. Khoản tiền lãi trong khoản thanh toán tiền thuê được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê theo lãi suất cố định trên giá trị đầu tư thuần hiện có.

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh/ghi nhận vào giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Đối với các trường hợp cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động, thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 15 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	30 năm
-------------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư và phát triển
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét và sản xuất các sản phẩm gốm sứ. Toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	63.381.802	98.283.277
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.867.094.353	49.175.203.661
Tương đương tiền	-	111.350.000.000
Tiền đang chuyển	-	104.054.000
	<u>19.930.476.155</u>	<u>160.727.540.938</u>

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đây là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn 6 tháng và hưởng lãi suất từ 5,0%/năm đến 5,3%/năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Giải pháp Cơ điện DNP SKY	45.003.353.580	48.892.497.298
Các khoản phải thu khách hàng khác	327.793.088.345	197.038.962.522
	<u>372.796.441.925</u>	<u>245.931.459.820</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tạm ứng để mua vật tư, nguyên vật liệu và hàng hóa	133.422.372.807	135.826.098.142
Tạm ứng khác	44.099.141.413	28.789.380.006
	<u>177.521.514.220</u>	<u>164.615.478.148</u>

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu các khoản đầu tư	174.900.000.000	305.750.000.000
Phải thu lợi nhuận được chia	-	60.355.040.272
Tạm ứng cho người lao động	18.987.873.382	16.720.344.514
Lãi dự thu	3.337.410.960	7.606.164.384
Phải thu khác	36.568.156.225	21.073.414.077
	<u>233.793.440.567</u>	<u>411.504.963.247</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	338.644.344.605	-	257.433.090.156	-
Công cụ, dụng cụ	192.623.666	-	146.493.739	-
Thành phẩm	282.210.132.583	(5.448.683.588)	368.286.661.198	(5.998.360.078)
Hàng hoá	14.644.546.119	-	8.026.631.173	-
Hàng gửi bán	3.987.544.781	-	-	-
	639.679.191.754	(5.448.683.588)	633.892.876.266	(5.998.360.078)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.649.652.255	2.323.681.636
Các khoản khác	12.321.692.063	3.971.655.913
	13.971.344.318	6.295.337.549
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11.456.181.836	12.912.354.950
Chi phí cải tạo, sửa chữa lớn	3.056.008.460	10.167.835.715
Chi phí quảng cáo	19.004.975.384	23.783.978.934
Các khoản khác	148.924.875	1.072.725.121
	33.666.090.555	47.936.894.720

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	354.314.173.469	1.627.572.275.469	1.768.609.615	74.271.112.140	2.057.926.170.693
Tăng trong kỳ	-	760.499.109	-	1.448.439.467	2.208.938.576
Số dư cuối kỳ	<u>354.314.173.469</u>	<u>1.628.332.774.578</u>	<u>1.768.609.615</u>	<u>75.719.551.607</u>	<u>2.060.135.109.269</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	244.822.808.628	973.527.080.762	1.727.982.743	46.038.902.351	1.266.116.774.484
Khấu hao trong kỳ	11.117.651.797	68.048.877.427	40.626.872	8.505.573.636	87.712.729.732
Số dư cuối kỳ	<u>255.940.460.425</u>	<u>1.041.575.958.189</u>	<u>1.768.609.615</u>	<u>54.544.475.987</u>	<u>1.353.829.504.216</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	<u>109.491.364.841</u>	<u>654.045.194.707</u>	<u>40.626.872</u>	<u>28.232.209.789</u>	<u>791.809.396.209</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>98.373.713.044</u>	<u>586.756.816.389</u>	<u>-</u>	<u>21.175.075.620</u>	<u>706.305.605.053</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<u>Nhà xưởng và quyền sử dụng đất</u> VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	31.770.000.000
Số dư cuối kỳ	<u>31.770.000.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	1.059.000.000
Khấu hao trong kỳ	794.250.000
Số dư cuối kỳ	<u>1.853.250.000</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	<u>30.711.000.000</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>29.916.750.000</u>

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công trình xây dựng dở dang	36.502.875.487	63.901.836.113
	<u>36.502.875.487</u>	<u>63.901.836.113</u>

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND		<u>Số đầu kỳ</u> VND	
	Giá gốc và giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc và giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CVT	700.000.000.000	-	700.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Công nghiệp PT	150.000.000.000	-	-	-
	<u>850.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>700.000.000.000</u>	<u>-</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH thương mại dịch vụ kinh doanh Phúc Gia Khang	30.736.730.668	-
Công ty Cổ phần IDC	23.893.541.638	21.075.082.390
Phải trả đối tượng khác	228.533.994.488	267.278.826.722
	<u>283.164.266.794</u>	<u>288.353.909.112</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải trả đầu kỳ	Số phải nộp /thu trong kỳ	Số đã thực nộp /thu trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải trả cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.234.335.819	12.794.840.072	87.917.247.631	87.542.907.683	1.026.341.328	12.961.185.529
Thuế xuất, nhập khẩu	30.239.591	-	37.964.076	8.300.496	576.011	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.070.950.613	3.666.260.804	5.460.750.330	-	3.276.461.087
Thuế thu nhập cá nhân	1.071.165.027	-	5.724.690.445	1.856.602.601	-	2.796.922.817
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	5.160.238.486	-	3.665.034.652	-	1.495.203.834
Thuế, phí khác	-	-	2.991.064.725	2.570.032.701	-	421.032.024
	2.335.740.437	23.026.029.171	100.337.227.681	101.103.628.463	1.026.917.339	20.950.805.291

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu phải trả	17.305.528.375	42.308.198.987
Các khoản trích trước khác	10.619.718.318	-
	<u>27.925.246.693</u>	<u>42.308.198.987</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.104.288.202	1.096.711.245
Phải trả chi phí phát hành trái phiếu	-	7.500.000.000
Phải trả đại lý tiền chiết khấu đặt cọc	19.080.119.267	18.512.845.902
Phải trả LC	21.440.716.885	70.908.791.473
Phải trả hợp tác đầu tư	39.023.900.000	55.973.900.000
Phải trả ngắn hạn khác	33.261.696.731	12.331.620.031
	<u>113.910.721.085</u>	<u>166.323.868.651</u>

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Vay ngân hàng	653.185.672.357	653.185.672.357	1.210.565.053.473	1.132.592.377.290	731.158.348.540	731.158.348.540
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	79.600.000.000	79.600.000.000	55.745.764.082	60.668.214.082	74.677.550.000	74.677.550.000
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	99.750.000.000	99.750.000.000	199.166.666.667	100.000.000.000	198.916.666.667	198.916.666.667
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	660.679.992	660.679.992	73.878.836	152.935.185	581.623.643	581.623.643
	833.196.352.349	833.196.352.349	1.465.551.363.058	1.293.413.526.557	1.005.334.188.850	1.005.334.188.850
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
Vay ngân hàng	136.299.262.537	136.299.262.537	3.250.072.932	55.745.764.082	83.803.571.387	83.803.571.387
Thuê tài chính	1.095.015.938	1.095.015.938	-	73.878.836	1.021.137.102	1.021.137.102
Trái phiếu dài hạn	880.929.166.667	880.929.166.667	7.425.379.630	199.166.666.667	689.187.879.630	689.187.879.630
	1.018.323.445.142	1.018.323.445.142	10.675.452.562	254.986.309.585	774.012.588.119	774.012.588.119

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	366.908.870.000	14.876.824.710	71.192.140.926	407.454.350.675	860.432.186.311
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	33.904.013.073	33.904.013.073
Số dư cuối năm trước	366.908.870.000	14.876.824.710	71.192.140.926	441.358.363.748	894.336.199.384
Số dư đầu kỳ	366.908.870.000	14.876.824.710	71.192.140.926	441.358.363.748	894.336.199.384
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	10.295.971.541	10.295.971.541
Số dư cuối kỳ	366.908.870.000	14.876.824.710	71.192.140.926	451.654.335.289	904.632.170.925

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Cổ phiếu

	<i>Số lượng</i>	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cổ phiếu đăng ký phát hành	36.690.887	36.690.887
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.690.887	36.690.887
Cổ phiếu phổ thông	36.690.887	36.690.887
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	36.690.887	36.690.887
Cổ phiếu phổ thông	36.690.887	36.690.887
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.286.734.264.936	1.485.110.036.883
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>1.286.734.264.936</u>	<u>1.485.110.036.883</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu, giảm giá hàng bán	103.653.288.717	89.504.139.825
	<u>103.653.288.717</u>	<u>89.504.139.825</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	966.090.592.495	1.138.560.038.721
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(549.676.490)	-
	<u>965.540.916.005</u>	<u>1.138.560.038.721</u>

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi tiền gửi, cho vay, đầu tư	23.042.743.496	30.047.763.621
	<u>23.042.743.496</u>	<u>30.047.763.621</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi trái phiếu, tiền vay	117.854.582.239	145.088.583.694
Khác	8.061.876.444	10.807.397.484
	<u>125.916.458.683</u>	<u>155.895.981.178</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí khấu hao	1.516.740.038	1.411.124.661
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.836.129.505	31.564.345.570
Chi phí nhân công	19.829.226.481	26.411.825.536
Chi phí bán hàng khác	860.938.150	4.358.232.183
	<u>49.043.034.174</u>	<u>63.745.527.950</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí khấu hao	3.393.594.479	3.367.238.495
Chi phí nhân công	17.192.484.480	19.683.020.131
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.326.437.135	20.977.847.748
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.206.927.461	9.433.211.083
	<u>49.119.443.555</u>	<u>53.461.317.457</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	886.082.302.335	946.747.672.055
Chi phí nhân công	105.079.380.975	113.660.676.424
Chi phí khấu hao tài sản cố định	88.298.508.555	101.262.080.288
Chi phí dịch vụ mua ngoài	113.833.033.207	135.911.316.519
Chi phí khác	10.067.865.611	13.791.443.266
	<u>1.203.361.090.683</u>	<u>1.311.373.188.552</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	13.962.232.345	11.487.520.403
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	4.369.071.674	4.090.153.812
Thu nhập chịu thuế kỳ kế toán	<u>18.331.304.019</u>	<u>15.577.674.215</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	<u><u>3.666.260.804</u></u>	<u><u>3.115.534.843</u></u>



Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập



Nguyễn Hoàng Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Quý
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2024

